BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III

CÔNG TY CỔ PHẦN NTQ SOLUTION

Cho kỳ kế toán Quý III năm tài chính 2026

và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng quý III	04 - 48
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTQ Solution (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và phê duyệt Báo cáo tài chính riêng quý III của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần NTQ Solution được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0105355296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười lăm ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông: Phạm Thái Sơn	Chủ tịch	
Ông: Bùi Đức Chương	Thành viên	
Ông: Đặng Anh Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông: Phạm Quang Tuấn	Thành viên độc lập HĐQT	*(Bổ nhiệm từ ngày 03/03/2026)*

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Bùi Đức Chương	Tổng Giám đốc	*(Bổ nhiệm từ ngày 11/02/2026)*
Ông: Phạm Thái Sơn	Tổng Giám đốc	*(Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2026)*
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Bà: Trần Thị Biểu	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông: Hoàng Quang Huy	Thành viên	*(Bổ nhiệm từ ngày 03/03/2026)*
Bà: Nguyễn Bảo Trâm	Thành viên	*(Miễn nhiệm từ ngày 03/03/2026)*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng quý III này là Ông Phạm Thái Sơn - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý III phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý III, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý III không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng quý III hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng quý III trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng quý III dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý III tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính riêng quý III kèm theo. Báo cáo tài chính riêng quý III đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0105355291 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NTQ SOLUTION THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Thái Sơn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**288.942.015.225**	**417.296.855.045**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**9.870.868.996**	**89.078.984.136**
111	1. Tiền		9.870.868.996	89.078.984.136
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**167.994.356.812**	**214.083.296.244**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		51.118.467.965	1.074.450.889
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.192.217.965)	(34.510.889)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		124.068.106.812	221.869.351.706
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		-	(8.825.995.462)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**97.626.192.432**	**101.809.854.373**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	82.243.962.951	90.724.391.057
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.179.801.221	4.189.587.226
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	34.233.974.557	29.147.824.451
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.031.546.297)	(22.251.948.361)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**3.837.787.054**	**1.609.385.413**
141	1. Hàng tồn kho		3.837.787.054	1.609.385.413
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.612.809.931**	**10.715.334.879**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	1.435.967.893	3.414.149.076
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.060.400.390	7.301.185.803
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.116.441.648	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**538.688.100.703**	**486.381.331.216**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**680.400.000**	**3.198.750.600**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	680.400.000	3.198.750.600
220	**II. Tài sản cố định**		**32.692.059.682**	**37.524.835.346**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.161.740.945	7.005.513.688
222	*- Nguyên giá*		*9.886.439.830*	*10.946.817.403*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.724.698.885)*	*(3.941.303.715)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.530.318.737	30.519.321.658
228	*- Nguyên giá*		*31.882.697.820*	*31.882.697.820*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.352.379.083)*	*(1.363.376.162)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**696.352.701**	**312.310.074**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		696.352.701	312.310.074
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**493.193.132.385**	**435.918.475.541**
261	1. Đầu tư vào công ty con		513.613.743.697	451.213.060.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.700.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.793.350.000	19.600.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(25.213.961.312)	(23.974.004.459)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	6.959.820.000
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**11.426.155.935**	**9.426.959.655**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	7.174.520.472	5.173.963.118
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	4.251.635.463	4.252.996.537
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**827.630.115.928**	**903.678.186.261**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**90.156.202.223**	**174.020.204.456**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**90.156.202.223**	**174.020.204.456**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.231.600.434	1.008.964.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.863.197.547	7.624.588.103
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	329.162.284	10.113.405.659
315	4. Phải trả người lao động		2.370.984.319	42.215.414.295
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	582.464.651	2.580.567.371
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.730.242.640	3.067.363.292
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	55.048.550.348	107.409.900.952
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**737.473.913.705**	**729.657.981.805**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		171.725.000.000	171.725.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*171.725.000.000*	*171.725.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		456.180.000.000	456.180.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.568.913.705	101.752.981.805
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*101.752.981.805*	*28.226.251.011*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.815.931.900*	*73.526.730.794*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**827.630.115.928**	**903.678.186.261**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phạm Thái Sơn

M.S.D.N: 0105355296 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NTQ SOLUTION THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**19.996.202.072**	**94.148.187.370**	**158.840.660.335**	**254.918.321.783**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.996.202.072**	**94.148.187.370**	**158.840.660.335**	**254.918.321.783**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**14.164.463.251**	**68.684.661.082**	**125.873.188.598**	**202.405.084.354**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.831.738.821**	**25.463.526.288**	**32.967.471.737**	**52.513.237.429**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	16.586.090.696	3.356.147.712	28.204.979.349	26.350.276.872
23	8. Chi phí tài chính	25	14.900.125.089	(4.071.470.524)	13.704.768.568	6.583.742.580
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.516.974.054*	*961.206.409*	*5.600.735.600*	*2.419.369.767*
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.779.009.660	3.667.656.927	6.534.412.775	9.796.992.245
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.036.610.553	12.666.925.871	31.175.813.129	45.577.242.372
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.702.084.215**	**16.556.561.726**	**9.757.456.614**	**16.905.537.104**
31	12. Thu nhập khác	28	47.442.741	3.304.074	152.185.089	11.524.330
32	13. Chi phí khác	29	574.205.762	9.969.489	1.642.428.042	81.171.952
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(526.763.021)**	**(6.665.415)**	**(1.490.242.953)**	**(69.647.622)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND	VND	VND
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.175.321.194**	**16.549.896.311**	**8.267.213.661**	**16.835.889.482**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(1.764.240.713)	1.687.402.284	449.920.687	2.586.143.472
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	(370.387.818)	1.361.074	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.939.561.907**	**15.232.881.845**	**7.815.931.900**	**14.249.746.010**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phạm Thái Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***8.267.213.661***	***16.835.889.482***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(9.921.603.304)***	***(12.929.364.780)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.155.478.481	2.410.040.173
03	- Các khoản dự phòng		(2.614.222.708)	3.275.254.220
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.334.521)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(17.031.260.156)	(21.034.028.940)
06	- Chi phí đi vay		5.600.735.600	2.419.369.767
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(1.654.389.643)***	***3.906.524.702***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.017.289.926)	55.422.075.280
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.228.401.641)	(14.252.821.112)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.306.681.024)	(16.685.576.381)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(22.376.171)	3.877.266.508
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(50.044.017.076)	204.321.133
14	- Chi phí đi vay đã trả		(5.720.578.665)	(2.419.369.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.524.839.520)	(6.026.647.248)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(102.518.573.666)***	***24.025.773.115***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(496.392.327)	(9.424.838.302)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		772.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99.776.896.065)	(518.614.187.428)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		204.537.960.959	387.235.080.781
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.049.433.697)	(388.800.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.575.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.058.179.766	15.250.989.878
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***75.621.145.909***	***(514.352.955.071)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		224.285.496.482	210.661.547.555
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(276.646.847.086)	(154.994.775.310)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(52.361.350.604)***	***55.666.772.245***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(79.258.778.361)**	**(434.660.409.711)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**89.078.984.136**	**494.042.452.766**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.663.221	668.439.633
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**9.870.868.996**	**60.050.482.688**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phạm Thái Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTQ Solution được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0105355296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười lăm ngày 01 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 171.725.000.000 VND; tương đương 17.172.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 877 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lập trình máy vi tính; Sản xuất phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng quý III

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng quý III tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý III yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng quý III bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng quý III của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng quý III được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng quý III căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án công nghệ thông tin triển khai nội bộ mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về chi phí lương, vận hành và các chi phí trực tiếp khác để phát triển phần mềm quản lý nội bộ tại Công ty.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng quý III căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã phát sinh trong năm nhưng chưa hoàn chứng từ về được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý III, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.175.499.775	643.163.029
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	8.695.369.221	88.435.821.107
	9.870.868.996	**89.078.984.136**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.823.207.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	3.063.724.048
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp Lớn	1.018.774.128
- Các ngân hàng	789.663.855
	8.695.369.221

(*) Tại ngày 30/09/2026, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có giá trị 1.149.169 VND nằm trong tài khoản ký quỹ đồng kiểm soát được quản lý bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.659.144.451	31.659.144.451	-	87.508.811.370	87.508.811.370	-
- Trái phiếu	-	-	-	12.814.970.204	3.988.974.742	(8.825.995.462)
- Cho vay	92.408.962.361	92.408.962.361	-	121.545.570.132	121.545.570.132	-
	124.068.106.812	**124.068.106.812**	**-**	**221.869.351.706**	**213.043.356.244**	**(8.825.995.462)**
a2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	6.959.820.000	6.959.820.000	-
	-	**-**	**-**	**6.959.820.000**	**6.959.820.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Đống Đa	VND	13 tháng	5,40%	4.663.358.646
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	VND	12 tháng	8,60%	9.846.751.563
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	VND	12 tháng	7,00%	9.460.849.311
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	VND	13 tháng	8,20%	4.502.831.070
- Các ngân hàng khác	VND	Dưới 12 tháng	4,5% - 8.4%	3.185.353.861
				31.659.144.451

Các khoản cho vay

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên liên quan						**91.539.400.717**	**121.545.570.132**
- Công ty TNHH WBF Finance	VND	Phục vụ hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	59.602.601.655	107.035.493.316
- Công ty TNHH Công nghệ NTEX	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	10.039.262.462	7.604.043.836
- Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	4.021.549.479	6.003.319.829
- Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	-	428.893.699
- Công ty Cổ Phần DentalFlow	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	4.897.578.081	272.794.521
- Công ty Cổ phần NTQ Factory	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	-	100.529.315
- Công ty Cổ phần NTQ Digital	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	6.848.693.972	100.495.616

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ 2B	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	812.361.643	-
- Công ty TNHH Ntex Innovation	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	1.737.298.630	-
- Công ty TNHH Nhân lực Reco	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	-	-
- Công ty cổ phần phần mềm NTQ	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	3.580.054.795	-
Bên khác						**869.561.644**	-
- Trương Đào Quý Dương	VND	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6%/năm	12 tháng theo từng hợp đồng vay cụ thể	Tín chấp	869.561.644	-
						92.408.962.361	**121.545.570.132**

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		*51.118.467.965*	*44.329.020.000*	*(7.192.217.965)*	*1.074.450.889*	*1.039.940.000*	*(34.510.889)*
+ *Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái*	CAP	17.648.118.357	15.533.280.000	(2.114.838.357)	-	-	-
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy*	DMX	12.193.880.000	12.582.720.000	-	-	-	-
+ *Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (Sabibeco)*	SBB	1.758.062.574	1.575.040.000	(183.022.574)	-	-	-
+ *Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt - VietCredit*	TIN	18.746.401.934	13.949.900.000	(4.796.501.934)	-	-	-
+ *Công ty cổ phần Thủy điện Hương Sơn*	GSM	573.950.000	482.000.000	(91.950.000)	-	-	-
+ *Các cổ phiếu khác*		198.055.100	206.080.000	(5.905.100)	1.074.450.889	1.039.940.000	(34.510.889)
		51.118.467.965	**44.329.020.000**	**(7.192.217.965)**	**1.074.450.889**	**1.039.940.000**	**(34.510.889)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và Upcom tại ngày 31/12/2025 và 30/09/2026.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**513.613.743.697**	**489.754.316.385**	**(23.859.427.312)**	**451.213.060.000**	**427.239.055.541**	**(23.974.004.459)**
- Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B	2.200.000.000	-	(2.200.000.000)	2.200.000.000	-	(2.200.000.000)
- Công ty Cổ Phần DentalFlow	2.600.000.000	-	(2.600.000.000)	2.600.000.000	-	(2.600.000.000)
- Công ty TNHH Nhân Lực Reco	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
- NTQ Korea Co.,Ltd.	2.044.240.000	-	(2.044.240.000)	2.044.240.000	-	(2.044.240.000)
- NTQ Japan Inc.	1.051.300.000	1.051.300.000	-	1.051.300.000	1.051.300.000	-
- NTQ Hong Kong Limited	29.429.100	-	(29.429.100)	29.429.100	-	(29.429.100)
- Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	15.780.000.000	1.480.000.000	(14.300.000.000)	14.300.000.000	-	(14.300.000.000)
- Công ty TNHH Zoro	1.000.000.000	391.883.147	(608.116.853)	1.000.000.000	392.204.951	(607.795.049)
- Công ty TNHH Công nghệ NTEX	7.500.000.000	7.500.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-
- Công ty TNHH WBF Finance	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
- NTQ America LLC	2.521.300.000	2.521.300.000	-	2.521.300.000	2.521.300.000	-
- NTQ Europe Holdings B.V.	5.434.790.900	3.967.324.234	(1.467.466.666)	5.434.790.900	3.648.680.338	(1.786.110.562)
- Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo (i)	421.501.000.000	421.501.000.000	-	387.532.000.000	387.532.000.000	-
- Công ty Cổ phần NTQ Digital (ii)	4.995.000.000	4.384.825.307	(610.174.693)	1.000.000.000	593.570.252	(406.429.748)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb (iii)	2.976.683.697	2.976.683.697	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ (iv)	19.980.000.000	19.980.000.000	-	-	-	-

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	**1.700.000.000**	**1.700.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb (iii)	-	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.793.350.000**	**3.438.816.000**	**(1.354.534.000)**	**19.600.000**	**19.600.000**	-
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa-Vũng Tàu (v)	4.793.350.000	3.438.816.000	(1.354.534.000)	19.600.000	19.600.000	-
	518.407.093.697	**493.193.132.385**	**(25.213.961.312)**	**452.932.660.000**	**428.958.655.541**	**(23.974.004.459)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 33.969.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo. Tại ngày 30/09/2026, Công ty sở hữu 99,96% vốn điều lệ của công ty này với tổng giá gốc khoản đầu tư là 421.501.000.000 VND.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 3.995.000.000 VND vào Công ty Cổ phần NTQ Digital. Tại ngày 30/09/2026, Công ty sở hữu 99,9% vốn điều lệ của công ty này với tổng giá gốc khoản đầu tư là 4.995.000.000 VND.

(iii) Ngày 21/01/2026, Công ty phát sinh các giao dịch mua thêm 37.400 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb với tổng giá phí là 2.851.683.697 VND, sau giao dịch này, Công ty sở hữu 99,80% cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb và đạt được quyền kiểm soát tại ngày này.

(iv) Theo Quyết định số 2801-01/2026/QĐ/HĐQT/NTQ ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần NTQ Solution thông qua việc quyết định đầu tư thành lập Công ty Cổ phần phần mềm NTQ với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty là 99,9% để thực hiện hoạt động kinh doanh lập trình máy vi tính. Ngày 29/04/2026, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn theo quy định. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần phần mềm NTQ với tổng giá trị là 19.980.000.000 VND.

(v) Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 1.000.000.000 VND vào Công ty cổ phần Shintaku Việt Nam đồng thời chuyển khoản vay 480.000.000 VND sang vốn góp. Tại ngày 30/09/2026, Công ty sở hữu 96,93% vốn điều lệ của công ty này với tổng giá gốc khoản đầu tư là 15.780.000.000 VND.

(vi) Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

- Mã chứng khoán: HDC425001;
- Mệnh giá: 100.000 VND;
- Ngày đáo hạn: 29/10/2027;
- Lãi suất: Lãi suất cố định 10%/năm;
- Tổng giá trị đầu tư theo mệnh giá: 3.582.100.000 VND;
- Giá chuyển đổi: 10.000 VND/ cổ phiếu;
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:10 (mỗi Trái Phiếu được chuyển đổi thành 10 cổ phần phổ thông);
- Thời gian chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu:
- Đợt 1: Dự kiến tháng 12/2026, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển đổi 40% lượng trái phiếu do trái chủ nắm giữ thành cổ phiếu;
- Đợt 2: Dự kiến tháng 12/2027, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển đổi 60% lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu sau khi trái phiếu hết kỳ hạn 2 năm.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B	Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ Phần mềm
- Công ty Cổ Phần DentalFlow	Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	61,75%	61,75%	Bán các gói phần mềm nha khoa
- Công ty TNHH Nhân Lực Reco	Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất phần mềm, dịch vụ tuyển dụng
- NTQ Korea Co.,Ltd,	61, Digital-ro 26-gil, Guro-gu, Seoul, 204 (Guro-dong, Ace High-end Tower 2nd), Korea	100%	100%	Sản xuất phần mềm
- NTQ Hong Kong Limited	Flat/RM F, 31/F, King Palace Plaza, 55 King Yip Street, Kwun Tong, Kowloon, Hong Kong	100%	100%	Sản xuất phần mềm

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	96,93%	96,93%	Lĩnh vực Y khoa
- Công ty TNHH Zoro	Tầng 10, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- Công ty TNHH Công nghệ NTEX	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	100%	100%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- Công ty TNHH WBF Finance	Số 129, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100%	100%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- NTQ America LLC	4113 Elmhill Dr, Plano, Texas, Hoa Kỳ 75024	100%	100%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- NTQ Europe Holdings B.V.	Amalialaan 126 B 3743KJ Baarn, Utrecht, Hà Lan	100%	100%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	Tầng 10, Tòa nhà Ladeco, Số 266 Phố Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội	99,96%	99,96%	Lĩnh vực đào tạo
- Công ty Cổ phần NTQ Digital	Tầng 20, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	99,90%	99,90%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb	Tầng 6 tòa nhà Sannam, Số 78 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	99,80%	99,80%	Lĩnh vực công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ	Tầng 20, Khối B, Tòa nhà Sông Đà đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội	99,90%	99,90%	Lĩnh vực công nghệ thông tin

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***62.599.045.078***	***(15.474.638.348)***	***62.557.547.312***	***(17.733.111.019)***
- NTQ Japan Inc.	1.132.756.113	-	23.734.689.733	-
- NTQ Korea Co.,Ltd,	31.410.900.167	(15.474.638.348)	31.738.204.569	(15.474.638.348)
- NTQ Hong Kong Limited	2.939.485.161		2.943.541.294	(2.258.472.671)
- NTQ America LLC	-	-	3.798.613.381	-
- NTQ Europe GmbH	333.922.641	-	342.498.335	-
- Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	26.478.702.459	-	-	-
- Công ty Cổ phần NTQ Factory	303.278.537	-	-	-
Bên khác	***19.644.917.873***	***(4.556.907.949)***	***28.166.843.745***	***(4.518.837.342)***
- Cục Đăng kiểm Việt Nam	6.347.600.000	-	-	-
- Softbridge, Inc	2.245.008.594	-	-	-
- NCS PTE.,Ltd	2.728.849.533	-	3.665.835.125	-
- Các khách hàng khác	8.323.459.746	(4.556.907.949)	24.501.008.620	(4.518.837.342)
	82.243.962.951	**(20.031.546.297)**	**90.724.391.057**	**(22.251.948.361)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***1.179.801.221***	-	***4.189.587.226***	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam	-	-	3.650.355.153	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.179.801.221	-	539.232.073	-
	1.179.801.221	-	**4.189.587.226**	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	4.104.584.585	-	5.343.910.797	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.000.000.000	-	19.010.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.518.350.600	-	555.963.142	-
- Phải thu NTQ Hong Kong Limited	1.307.564.965	-	1.291.938.485	-
- Đặt cọc mua cổ phần IPO - Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	12.120.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	4.183.474.407	-	2.946.012.027	-
	34.233.974.557	**-**	**29.147.824.451**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	680.400.000	-	3.198.750.600	-
	680.400.000	**-**	**3.198.750.600**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Nhân lực Reco	-	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ	10.000.000.000			
- Công ty TNHH WBF Finance	-	-	20.437.691.506	-
- NTQ Hong Kong Limited	1.307.564.965	-	1.291.938.485	-
- Các đối tượng khác		-	1.601.284.113	-
	11.307.564.965	-	27.330.914.104	-

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	***39.004.826.033***	***18.973.279.736***	***39.336.186.568***	***17.084.238.207***
AGT Consulting Limited	3.221.610.732	-	3.221.610.732	-
Astics	413.372.604	-	413.372.604	-
Lord Howe	306.140.550	-	306.140.550	-
NTQ Korea Co.,Ltd,	31.410.900.167	15.936.261.819	31.738.204.569	16.263.566.221
NTQ Hong Kong Limited	2.939.485.161	2.939.485.161	2.943.541.294	685.068.623
Các đối tượng khác	713.316.819	97.532.756	713.316.819	135.603.363
	39.004.826.033	**18.973.279.736**	**39.336.186.568**	**17.084.238.207**

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.829.453.182	-	1.606.615.413	-
- Sản phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	8.333.872	-	2.770.000	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật tư kho bảo thuế	-	-	-	-
	3.837.787.054	**-**	**1.609.385.413**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	***696.352.701***	***696.352.701***	***312.310.074***	***312.310.074***
Chi phí cải tạo văn phòng tầng 20 tòa nhà Sông Đà	-	-	312.310.074	312.310.074
Dự án phát triển phần mềm quản lý nội bộ tại Công ty	696.352.701	696.352.701	-	-
	696.352.701	**696.352.701**	**312.310.074**	312.310.074

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.631.159.913	2.708.343.637	607.313.853	10.946.817.403
- Mua trong kỳ	-	-	112.349.700	112.349.700
- Thanh lý,	-	(1.172.727.273)	-	(1.172.727.273)
Số dư cuối kỳ	**7.631.159.913**	**1.535.616.364**	**719.663.553**	**9.886.439.830**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.854.662.091	808.277.537	278.364.087	3.941.303.715
- Khấu hao trong	822.680.298	252.308.035	91.487.227	1.166.475.560
- Thanh lý,	-	(383.080.390)	-	(383.080.390)
Số dư cuối kỳ	**3.677.342.389**	**677.505.182**	**369.851.314**	**4.724.698.885**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.776.497.822	1.900.066.100	328.949.766	7.005.513.688
Tại ngày cuối kỳ	**3.953.817.524**	**858.111.182**	**349.812.239**	**5.161.740.945**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.882.697.820	31.882.697.820
Số dư cuối kỳ	**31.882.697.820**	**31.882.697.820**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.363.376.162	1.363.376.162
- Khấu hao trong	2.989.002.921	2.989.002.921
Số dư cuối kỳ	**4.352.379.083**	**4.352.379.083**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	30.519.321.658	30.519.321.658
Tại ngày cuối kỳ	**27.530.318.737**	**27.530.318.737**

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	553.676.729	1.075.928.842
- Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	615.079.026	2.090.926.860
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	688.364	2.819.521
- Các khoản khác	266.523.774	244.473.853
	1.435.967.893	**3.414.149.076**
b) Dài hạn		
- Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	135.381.277	343.936.548
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.363.684.942	4.414.893.646
- Chi phí sửa chữa	3.580.459.079	395.085.596
- Các khoản khác	94.995.174	20.047.328
	7.174.520.472	**5.173.963.118**

14. VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	**107.409.900.952**	**224.285.496.482**	**276.646.847.086**	**55.048.550.348**
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	42.453.693.304	46.236.772.061	42.453.693.304	46.236.772.061
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	40.507.469.492	18.282.521.231	58.789.990.723	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	23.895.021.756	58.317.513.000	75.927.845.776	6.284.688.980
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	553.716.400	101.448.690.190	99.475.317.283	2.527.089.307
	107.409.900.952	**224.285.496.482**	**276.646.847.086**	**55.048.550.348**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
								VND	VND
Bên liên quan								-	-
Bên khác								**46.236.772.061**	**82.961.162.796**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	Hợp đồng tín dụng số 276816.25.057.25164119.TD	9,2%	Mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng	Từ ngày 07/10/2026 đến ngày 05/12/2026	Phục vụ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ Công nghệ thông tin của Khách hàng	(i)	46.236.772.061	42.453.693.304

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	VND	Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 25017/CRC.CVHM/HDTD.DAH	8,3%	Mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng	Ngày 03/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	(ii)	-	40.507.469.492
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/ HY/HDTD/ 2024/793200012962 Hợp đồng gia hạn số SHBVN/HY/HDTD/2024 /793200012962/02	Từ 5,9% đến 7,5%	Mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng	Từ ngày 09/07/2026 đến ngày 30/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	(iii)	6.284.688.980	23.895.021.756
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	VND	Hợp đồng mở tài khoản chứng khoán	Lãi suất ký quỹ ban hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	90 ngày kể từ ngày huy động vốn	90 ngày kể từ ngày huy động vốn	Thực hiện đầu tư tài chính	Các cổ phiếu và tiền giao dịch trên tài khoản ký quỹ của Công ty	2.527.089.307	553.716.400
								55.048.550.348	**107.409.900.952**

(i) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 188839.24.057.25164119.BD ký ngày 29/01/2024 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 10.000.000.000 VND.

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 278560.25.057.25164119.BD ký ngày 05/02/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 4.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 307900.25.057.25164119.BD ký ngày 04/06/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 9.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số 175830.23.057.25164119.BD ngày 29/11/2023 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TMCP Quân đội. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 4.000.000.000 VND.

(ii) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm - PGD Tương Mai theo Hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi có kỳ hạn số 24121/CRC.DAH-HĐTC ký ngày 05/12/2024 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 4.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 25002.CRC.DAH-HDTC ngày 06/01/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 3.000.000.000 VND.
- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 25005.CRC.DAH-HDTC ngày 15/01/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 3.500.000.000 VND.
- Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng, không bao gồm giá trị hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển hình thành từ nguồn vốn do các Tổ chức tín dụng khác tài trợ và đang thế chấp tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thương mại trong quá trình sản xuất kinh doanh khách hàng, không bao gồm giá trị khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn do các Tổ chức tín dụng tài trợ và đang thế chấp tại các Tổ chức tín dụng khác.

(iii) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần NTQ Solution tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng cầm cố số SHBVN/HY/HDCC/2025/793200012962 ký ngày 27/02/2025 và hợp đồng cầm cố số SHBVN/HY/HDCC/2025/703011484293 ký ngày 05/12/2025 giữa Công ty Cổ phần NTQ Solution và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi là 8.959.820.000 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***11.928.196.779***	***92.226.110***
- Công ty TNHH Nhân Lực Reco	189.918.000	83.700.000
- Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B	8.526.110	8.526.110
- Công ty Cổ phần NTQ Digital	748.834.097	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ	10.980.918.572	-
Bên khác	***1.303.403.655***	***916.738.674***
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	354.316.265	302.234.031
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	540.200.000	-
- Đối tượng khác	408.887.390	614.504.643
	13.231.600.434	**1.008.964.784**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	***2.277.842.873***	-
- LLC	1.314.300.000	-
- NTQ Japan Inc.	963.542.873	-
Bên khác	***4.585.354.674***	***7.624.588.103***
- BIMCO Informatique A/S	-	4.243.262.734
- Cục Đăng kiểm Việt Nam	-	2.720.400.000
- Blinds 2 Go Limited	3.033.503.760	-
- ITSHERPA CO.,LTD.	1.822.978.250	-
- Các khách hàng khác	(271.127.336)	660.925.369
	6.863.197.547	**7.624.588.103**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.335.412.631	449.920.687	9.524.839.520	-	260.493.798
- Thuế thu nhập cá nhân	-	729.623.179	5.502.212.366	7.348.277.193	1.116.441.648	-
- Các loại thuế khác	-	6.930.611	137.562.708	117.264.071	-	27.229.248
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.439.238	312.120.982	312.120.982	-	41.439.238
	-	**10.113.405.659**	**6.401.816.743**	**17.302.501.766**	**1.116.441.648**	**329.162.284**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng quý III có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	-	119.843.065
- Trích trước chi phí hoạt động	582.464.651	2.460.724.306
	582.464.651	**2.580.567.371**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	498.125.750	1.167.774.389
- Phải trả người lao động về trợ cấp bảo hiểm xã hội	32.235.025	203.294.463
- Phải trả Người lao động về thuế TNCN nộp thừa	434.703.380	469.149.928
- Phải trả thu, chi hộ	10.645.313.325	1.179.673.520
- Phải trả khác	119.865.160	47.470.992
	11.730.242.640	**3.067.363.292**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phần mềm NTQ	10.625.292.634	-
- Công ty Cổ phần NTQ Digital	20.020.691	
- Công ty TNHH WBF Finance	-	1.179.673.520
	10.645.313.325	**1.179.673.520**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**171.725.000.000**	**456.180.000.000**	**28.226.251.011**	**656.131.251.011**
Lãi trong kỳ trước	-	-	14.249.746.010	14.249.746.010
Số dư cuối kỳ trước	**171.725.000.000**	**456.180.000.000**	**42.475.997.021**	**670.380.997.021**
Số dư đầu năm nay	**171.725.000.000**	**456.180.000.000**	**101.752.981.805**	**729.657.981.805**
Lãi trong kỳ này	-	-	7.815.931.900	7.815.931.900
Số dư cuối kỳ này	**171.725.000.000**	**456.180.000.000**	**109.568.913.705**	**737.473.913.705**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tô Hải Sơn	6.800.000.000	3,96	20.400.000.000	11,88
Phạm Thái Sơn	48.866.720.000	28,46	52.002.750.000	30,28
Bùi Đức Chương	20.267.710.000	11,80	13.600.000.000	7,92
Bùi Mạnh Hùng	6.601.000.000	3,84	6.800.000.000	3,96
Lục Hoàng Long	6.630.000.000	3,86	6.800.000.000	3,96
Công ty TNHH REAS	13.600.000.000	7,92	13.600.000.000	7,92
TIS INC.	34.345.000.000	20,00	34.345.000.000	20,00
Cổ đông khác	34.614.570.000	20,16	24.177.250.000	14,08
	171.725.000.000	**100,00**	**171.725.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*171.725.000.000*	*171.725.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*171.725.000.000*	*171.725.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.172.500	17.172.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.172.500	17.172.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.172.500*	*17.172.500*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.172.500	17.172.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.172.500*	*17.172.500*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	17.544.427.200	17.730.474.379
- Trên 1 năm đến 5 năm	297.192.329	9.342.603.791

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	244.564,08	52.467,68
- Yên Nhật	JPY	753.474,00	326.267.313,00
- Đồng Euro	EUR	4.169,63	21.264,70
- Đô la Singapore	SGD	1.325,68	1.280,00
- Won Hàn Quốc	KRW	112.204,00	852.204,00
- Đô la Úc	AUD	1.482,08	11,03

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.840.660.335	254.918.321.783
	158.840.660.335	**254.918.321.783**
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	109.786.884.896	187.393.850.080

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.873.188.598	202.405.084.354
	125.873.188.598	**202.405.084.354**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.047.202.451	9.001.623.454
Lãi bán các khoản đầu tư	5.968.784.270	464.883.265
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.977.315	12.032.405.486
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.155.680.792	4.851.364.667
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	32.334.521	-
	28.204.979.349	**26.350.276.872**
Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan	4.820.294.816	15.666.351.513

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	5.600.735.600	2.419.369.767
Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.520.297.832	152.168.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.238.130.520	934.900.322
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(393.820.644)	3.054.083.561
Chi phí mua, bán chứng khoán	739.414.888	23.220.033
Chi phí khác	10.372	-
	13.704.768.568	**6.583.742.580**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.796.152.637	4.639.099.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.787.046	-
Chi phí khác bằng tiền	2.718.473.092	5.157.892.801
	6.534.412.775	**9.796.992.245**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.226.922.594	31.999.227.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.155.478.481	3.064.328.665
Chi phí dự phòng	(2.220.402.064)	221.170.659
Thuế, phí và lệ phí	244.830.523	150.409.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.935.923.179	4.093.221.792
Chi phí khác bằng tiền	6.833.060.416	6.048.884.846
	31.175.813.129	**45.577.242.372**

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	152.185.089	11.524.330
	152.185.089	**11.524.330**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.919.610	-
Các khoản bị phạt	269.431.702	71.182.221
Chi phí khác	1.356.076.730	9.989.731
	1.642.428.042	**81.171.952**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.267.213.661	16.835.889.482
Các khoản điều chỉnh tăng	3.982.389.772	1.798.215.731
- Chi phí không hợp lệ	*3.982.389.772*	*892.550.802*
- Chi phí dự phòng		
- Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	-	*905.664.929*
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.000.000.000)	(970.421.298)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(10.000.000.000)*	-
- Các khoản điều chỉnh khác	-	*(970.421.298)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.249.603.433	17.663.683.915
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	-	1.948.017.959
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	2.249.603.433	15.715.665.956
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	-	194.801.796
Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	449.920.687	3.143.133.191
Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	-	(905.664.929)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**449.920.687**	**2.432.270.058**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	153.873.415
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.335.412.631	5.807.353.257
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.524.839.520)	(6.026.647.248)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	**260.493.798**	**2.366.849.482**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	449.920.687	2.586.143.472
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**260.493.798**	**2.366.849.482**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.251.635.463	4.252.996.537
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**4.251.635.463**	**4.252.996.537**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.361.074	-
	1.361.074	-

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.695.369.221	-	-	8.695.369.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.446.391.211	680.400.000	-	97.126.791.211
Các khoản cho vay	124.068.106.812	-	-	124.068.106.812
	229.209.867.244	**680.400.000**	-	**229.890.267.244**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.435.821.107	-	-	88.435.821.107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.620.267.147	3.198.750.600	-	100.819.017.747
Các khoản cho vay	213.043.356.244	6.959.820.000	-	220.003.176.244
	399.099.444.498	**10.158.570.600**	-	**409.258.015.098**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	55.048.550.348	-	-	55.048.550.348
Phải trả người bán, phải trả khác	24.961.843.074	-	-	24.961.843.074
Chi phí phải trả	582.464.651	-	-	582.464.651
	80.592.858.073	-	-	**80.592.858.073**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	107.409.900.952	-	-	107.409.900.952
Phải trả người bán, phải trả khác	4.076.328.076	-	-	4.076.328.076
Chi phí phải trả	2.580.567.371	-	-	2.580.567.371
	114.066.796.399	-	-	**114.066.796.399**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng quý III này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
TIS INC.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B	Công ty con
Công ty Cổ Phần DentalFlow	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Lực Reco	Công ty con
NTQ Korea Co.,Ltd,	Công ty con
NTQ Japan Inc.	Công ty con
NTQ Hong Kong Limited	Công ty con
Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	Công ty con
Công ty TNHH Zoro	Công ty con
Công ty TNHH Công nghệ NTEX	Công ty con
Công ty TNHH WBF Finance	Công ty con
NTQ America LLC	Công ty con
NTQ Europe Holdings B.V.	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	Công ty con
Công ty Cổ phần NTQ Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần NTQ Factory	Công ty con của công ty Con
Công ty TNHH Ntex Innovation	Công ty con của công ty Con
Công ty Cổ phần Ntex Digital Intelligent Solutions	Công ty con của công ty Con
NTQ Europe GmbH	Công ty con của công ty Con
NTQ Consulting Japan Inc.	Công ty con của công ty Con
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb	Công ty liên kết đến ngày 20/01/2026 Công ty con từ ngày 21/01/2026
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**109.786.884.896**	**187.393.850.080**
NTQ Korea Co.,Ltd,	6.339.700.898	15.605.848.408
NTQ Japan Inc.	**63.549.768.961**	145.847.633.582
NTQ America LLC	10.549.778.567	25.608.991.636
NTQ Hong Kong Limited	323.571.628	290.167.173
NTQ Europe GmbH	3.666.821.153	41.209.281
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	25.053.965.152	-
Công ty Cổ phần NTQ Factory	303.278.537	-

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Mua hàng	**32.494.906.614**	**475.090.784**
Công ty TNHH Nhân Lực Reco	773.403.855	475.090.784
Công ty Cổ phần Ntex Digital Intelligent Solutions	181.420.000	-
Công ty Cổ phần NTQ Digital	2.225.615.536	-
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	29.314.467.223	-
Doanh thu tài chính	**4.820.294.816**	**15.666.351.513**
Công ty TNHH WBF Finance	3.796.583.670	3.348.289.316
Công ty TNHH Nhân Lực Reco	4.776.165	56.219.177
Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	17.293.150	21.937.808
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	250.093.344	207.246.575
Công ty Cổ Phần DentalFlow	110.654.794	253.151
Công ty Cổ phần NTQ Digital	118.658.629	-
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B	12.361.643	-
Công ty TNHH Công nghệ NTEX	390.218.627	-
Công ty TNHH Ntex Innovation	37.528.766	-
NTQ Korea Co.,Ltd,	-	12.032.405.486
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	80.054.795	-
Công ty Cổ phần NTQ Factory	2.071.233	-
Chi cho vay	**27.100.000.000**	**93.282.267.500**
Công ty Cổ phần NTQ Factory	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	-	8.992.267.500
Công ty TNHH Công nghệ NTEX	2.045.000.000	-
Công ty Cổ Phần DentalFlow	5.730.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần NTQ Digital	6.630.000.000	-
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ 2B	800.000.000	-
Công ty TNHH Ntex Innovation	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Nhân Lực Reco	745.000.000	-
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	8.000.000.000	-
Công ty TNHH WBF Finance	**1.400.000.000**	**84.220.000.000**
Thu hồi cho vay	**60.073.267.500**	**1.000.000.000**
Công ty TNHH WBF Finance	51.412.000.000	-
Công ty Cổ Phần DentalFlow	1.200.000.000	
Công ty Cổ phần NTQ Factory	150.000.000	-
Công ty TNHH Nhân Lực Reco	745.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	400.000.000	
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	4.500.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	1.666.267.500	

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi góp vốn đầu tư	**59.424.000.000**	**108.000.000.000**
Công ty Cổ phần NTQ Digital	3.995.000.000	-
Công ty Cổ phần phần mềm NTQ	19.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm và Đào tạo	33.969.000.000	107.000.000.000
Công ty TNHH Nhân Lực Reco	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Shintaku Vietnam	1.480.000.000	
Thu hồi vốn góp đầu tư	**1.575.000.000**	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Presb	1.575.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Phạm Thái Sơn	Chủ tịch	45.000.000	45.000.000
- Bùi Đức Chương	Thành viên	-	14.000.000
- Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	31.500.000	7.000.000
- Trần Hồ Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)	-	21.000.000
		76.500.000	87.000.000

	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
		VND	VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Trần Thị Biểu	Trưởng ban	-	24.000.000
- Nguyễn Bảo Trâm	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 03/03/2026)	-	18.000.000
		-	42.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Bùi Đức Chương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 11/02/2026)	-	217.908.978
- Phạm Thái Sơn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 11/02/2026)	669.354.980	744.952.006
- Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	591.200.000	270.677.976
- Trần Hồ Phương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2025)	-	327.962.546
- Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	100.999.999	11.111.111
		1.361.554.979	**1.572.612.617**

35. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 do Công ty tự lập.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Thông tin về số liệu được phân loại lại được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Lê Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Thanh Hà	Phạm Thái Sơn

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				Thay đổi
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	
			VND				VND	
		a/ Báo cáo tình hình tài chính				**a/ Bảng Cân đối kế toán**		
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**417.296.855.045**	**100**	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**417.296.855.045**	
120	**I.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**88.496.172.034**	**120**	**I.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**214.083.296.244**	
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.456.232.034	123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	221.869.351.706	Trình bày lại, đổi tên
				124	2.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(8.825.995.462)	Trình bày lại, đổi mã số
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**227.396.978.583**	**130**	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**101.809.854.373**	
135	1.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	115.707.267.500					Trình bày lại, đổi mã số
136	2.	Phải thu ngắn hạn khác	39.612.576.623	135	1.	Phải thu ngắn hạn khác	29.147.824.451	Trình bày lại, đổi mã số
137	3.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.836.843.823)	136	2.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.251.948.361)	Trình bày lại, đổi mã số
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**903.678.186.261**	**280**		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**903.678.186.261**	